

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 4 - 2018

Về việc: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R
TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Thế Vỹ

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Tá

2. Ông Nguyễn Hoàng Thanh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Chu Thị Huân là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Đình Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố R. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố R xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 286/2017/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 12 năm 2017, về: “Ly hôn giữa bà N và ông H” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 03 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị N, Sinh năm: 1960

Địa chỉ cư trú: Thôn M, xã C, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M là Luật sư của Văn phòng Luật sư M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Đoàn Văn H, Sinh năm: 1966

Địa chỉ cư trú: Thôn M, xã C, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/11/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Ngô Thị N trình bày: Bà N và ông Đoàn Văn H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1984 nhưng đến năm 1989 mới đăng ký kết hôn và được UBND xã C, huyện R (nay là thành phố R) cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 52, quyền số:

01, ngày 29/12/1989. Trong quá trình chung sống, bà N và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H đánh đập bà N dã man, nhiều lần. Hàng xóm đã nhiều lần can ngăn và khuyên nhủ nhưng ông H vẫn chứng nào tật đó, không sửa đổi mà ngày càng đánh đập bà N dã man hơn. Vào khoảng 12 giờ ngày 18/11/2017, ông H đánh bà N gây chấn thương vùng đầu. Nay mâu thuẫn giữa bà N và ông H đã trầm trọng và không thể hàn gắn được, bà N không thể tiếp tục chung sống với ông H nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà N được ly hôn ông H.

Về con chung: Bà N và ông H có 02 con chung là: Đoàn M, Sinh ngày: 15/7/1985; Đoàn V, Sinh ngày: 02/01/1989.

Các con chung của bà N và ông H đã thành niên nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà N và ông H tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 04/01/2018, bị đơn Đoàn Văn H trình bày: Ông H và bà N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1984 nhưng đến năm 1989 mới đăng ký kết hôn và được UBND xã C, huyện R (nay là thành phố R) cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 52, quyển số: 01, ngày 29/12/1989. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có thỉnh thoảng cãi nhau nhưng không xảy ra mâu thuẫn gì to tát. Năm 2011, vợ chồng cãi nhau, bà N bỏ nhà đi, sau đó nộp đơn yêu cầu ly hôn nhưng về sau rút đơn và trở về chung sống lại với ông H. Tháng 10/2017, vợ chồng lại xảy ra cãi nhau, ông H có đập phá một số tài sản trong nhà, công an có đến làm việc nhưng lúc này bà N chưa làm đơn ly hôn. Ngày 21/11/2017, khi ông H đi khám bệnh về, bà N biết ông H bị bệnh nên nộp đơn yêu cầu ly hôn. Ngày 01/01/2018, bà N lấy hết tiền bạc và tài sản bỏ đi thuê nhà khác ở. Ông H xác định vẫn còn thương yêu và muốn tiếp tục chung sống với bà N nên ông H không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông H và bà N có 02 con chung là: Đoàn M, Sinh ngày: 15/7/1985; Đoàn V, Sinh ngày: 02/01/1989.

Các con chung của ông H và bà N đã trưởng thành và có cuộc sống tự lập riêng nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông H và bà N tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Nguyễn Thị M: Ông H đã có hành vi bạo lực gia đình và đã được chính quyền địa phương can thiệp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông H. Về con chung: Bà N và ông H có 02 con chung là Đoàn M, Sinh ngày: 15/7/1985; Đoàn V, Sinh ngày: 02/01/1989. Các con của bà N và ông H đã

thành niên nên bà N không yêu cầu. Về tài sản chung: bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, vắng mặt tại các phiên hòa giải và các phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N; về con chung: Các con chung của bà N và ông H đã trưởng thành và có cuộc sống tự lập riêng, bà N không yêu cầu; Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: Không có; Bà N phải nộp 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, trừ vào tiền tạm ứng án phí.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án:

Giấy chứng nhận kết hôn giữa bà N và ông H số: 52, quyển số: 01, ngày 29/12/1989 của UBND xã C.

Giấy khai sinh mang tên Đoàn M; Đoàn V

Chứng minh nhân dân mang tên Ngô Thị N

Sổ hộ khẩu mang tên Đoàn Văn H.

Biên bản xác minh ngày 04/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố R.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Đoàn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để xét xử nhưng ông H vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông H.

[1.2] Ngày 15/03/2018, bà Ngô Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt vì bận công việc. Yêu cầu của bà N là có căn cứ, phù với Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

[1.3] Bà Ngô Thị N yêu cầu ly hôn ông Đoàn Văn H. Yêu cầu của bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Ngô Thị N và ông Đoàn Văn H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1984 nhưng đến năm 1989 mới đăng ký kết hôn và được UBND xã C, huyện R (nay là thành phố R) cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 52, quyển số: 01, ngày 29/12/1989. Do đó, hôn nhân giữa bà N và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Bà N yêu cầu được ly hôn ông H vì ông H đánh đập bà N được hàng xóm đã nhiều lần can ngăn và khuyên nhủ nhưng ông H vẫn chứng nào tật đó, không sửa đổi mà ngày càng đánh đập bà N dã man hơn. Ông H không đồng ý ly hôn vì ông còn thương yêu bà N nhưng ông H không có thiện chí để hàn gắn quan hệ vợ chồng khi Tòa án tiến hành hòa giải và xét xử. Ngoài ra, tại biên bản xác

minh ngày 04/01/2018, chính quyền địa phương cho biết: “Từ trước đến nay, vợ chồng chung sống với nhau bình thường, không xảy ra lục đục, ồn ào gì. Chỉ đến tháng 11/2017, vợ chồng xảy ra cãi vã, ông H đập phá một số tài sản trong nhà gây ồn ào khiến chính quyền địa phương phải can thiệp và làm việc với hai vợ chồng”. Tại giấy chứng nhận thương tích số 166/CN, ngày 21/11/2017 của Bệnh viện đa khoa khu vực R xác định tình trạng thương tích của bà N lúc vào viện là vùng đỉnh cằm sưng 03cm x 04cm. Như vậy, ông H đã có hành vi bạo lực đối với bà N dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà N yêu cầu được ly hôn ông H là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà N và ông H có 02 con chung là: Đoàn M, Sinh ngày: 15/7/1985; Đoàn V, Sinh ngày: 02/01/1989.

Hai con chung của bà N và ông H đã trưởng thành và có cuộc sống tự lập riêng, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[2.4] Về án phí: Bà N nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Thị N được ly hôn ông Đoàn Văn H.
2. Về con chung: Các con bà N và ông H là cháu: Đoàn M, Sinh ngày: 15/7/1985; Đoàn V, Sinh ngày: 02/01/1989 đã trưởng thành và có cuộc sống ổn định. Bà Ngô Thị N không yêu cầu nên không xét.
3. Về tài sản chung: Bà Ngô Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.
4. Về án phí: Bà Ngô Thị N nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về “ly hôn” nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0012038 ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R. Bà N đã nộp đủ.

5. Bà Ngô Thị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ông Đoàn Văn H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Khánh Hòa
- VKSND thành phố R
- Chi cục THADS thành phố R
- Các đương sự
- Luật sư
- UBND xã C
- Lưu hồ sơ, án văn

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thế Vỹ